

SỰ HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU KHU VỰC ĐẶT RA

TRẦN KHÁNH*
NGUYỄN XUÂN CƯỜNG**

Tóm tắt: Khái niệm châu Á - Thái Bình Dương với tư cách là một thực thể khu vực được hình thành không phải bắt nguồn từ yếu tố tự nhiên vốn có của địa lý và cấu trúc xã hội, mà chủ yếu từ hành động chiến lược của các trung tâm quyền lực, trước hết là từ Mỹ. Khái niệm này hình thành từ đầu thế kỷ XX và được sử dụng khá rộng rãi từ những năm 70-80 của thế kỷ XX. Quá trình này gắn liền với chính sách “mở cửa Trung Quốc” của Mỹ và sự nổi lên của Đông Á như một trung tâm quyền lực mới. Chính hai yếu tố này đã tạo dựng nên khu vực châu Á - Thái Bình Dương với tư cách là một không gian địa chính trị, địa kinh tế và an ninh chiến lược, nơi hội tụ của các dòng chảy thương mại, đầu tư, các thể chế hợp tác kinh tế đa phương cũng như cạnh tranh quyền lực giữa các nước lớn, nơi phát triển năng động nhưng cũng chứa đựng những bất ổn về an ninh.

Từ khóa: Châu Á - Thái Bình Dương, khái niệm, vấn đề nghiên cứu khu vực

Lĩnh vực nghiên cứu: Chính trị

Abstract: The concept of Asia-Pacific as a regional entity did not originate from the inherent natural factors of geography and social structure, but mainly from the strategic actions of power centers, first from the United States. This concept started to take shape in the early 20th century and became widely used from the 70s and 80s of the 20th century. Its evolution is closely associated with the US's Open Door Policy and the emergence of East Asia as a new center of power. These two factors shaped the Asia-Pacific region as a geopolitical, geo-economic and strategic security space, a convergence of trade and investment flows, multilateral economic cooperation institutions as well as power competition between major countries, a place of dynamic development but also containing security instabilities.

Keywords: Asia-Pacific, concept, regional research issues

(Ngày nhận bài: 17/8/2025; ngày gửi phản biện: 22/8/2025; ngày duyệt bài: 5/9/2025)

Giới thiệu

Sự hình thành khái niệm châu Á - Thái Bình Dương là một trường hợp khá đặc biệt. Ngoài sự kết nối về không gian địa lý của hai bờ Thái Bình Dương, khái niệm này được hình thành bởi sự hội tụ chiến lược về hợp tác kinh tế (trước hết là thương mại),

* PGS. TSKH., Viện Đông phương, Đại học Thành Đô

Email: trankhanhdna@yahoo.com.vn

** TS., Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Email: xuancuong@vnics.org.vn

sự chia sẻ rủi ro và ràng buộc lẫn nhau về an ninh giữa các nước châu Á, đầu tiên là Đông Á ven biển với Bắc Mỹ. Sự kết nối và ràng buộc giữa các quốc gia này được tạo dựng bởi chính sách “mở cửa Trung Quốc” của Mỹ và sự nổi lên của Đông Á như một trung tâm quyền lực mới từ những năm 80 của thế kỷ XX. Ý tưởng về tên gọi của khu vực này đã được nhen nhóm từ đầu thế kỷ XX, nhưng đến những năm 1970 trở đi mới được nhiều nước sử dụng rộng rãi trong học thuật và hoạch định chính sách với sự ra đời các thể chế hợp tác kinh tế đa phương ở khu vực rộng lớn này¹. Gần một thập niên trở lại đây, khái niệm châu Á - Thái Bình Dương có phần bị phân tán bởi sự ra đời của khái niệm “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” vào năm 2017, nhưng vẫn được tiếp tục sử dụng khá rộng rãi ở nhiều nước, trong đó có Việt Nam². Nhìn chung, sự hình thành khái niệm “châu Á - Thái Bình Dương” và nội hàm của nó vẫn là những câu hỏi chưa có sự trả lời thỏa đáng. Hơn nữa, từ nhận thức về nội hàm khái niệm này có thể gợi ý những vấn đề nghiên cứu khu vực đặt ra trong thời gian tới.

1. Nhân tố hình thành khái niệm

1.1. Nhu cầu “mở cửa Trung Quốc” và mở rộng không gian quyền lực của Mỹ ở châu Á, trước hết là Đông Á ven biển

Việc Mỹ vượt Anh, trở thành cường quốc mạnh nhất thế giới vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã tạo ra những thay đổi về cấu trúc quyền lực thế giới. Trong bối cảnh này, Mỹ quan tâm nhiều hơn đến việc mở rộng ảnh hưởng ra toàn khu vực Thái Bình Dương, trong đó điểm đến hấp dẫn là Đông Á. Để thực hiện mục tiêu này, Mỹ chiếm đóng Cuba vào năm 1898, thay Pháp ký với chính quyền Panama xây dựng và kiểm soát kênh đào Panama từ năm 1904, sáp nhập Hawaii từ năm 1896, thúc ép Tây Ban Nha nhường lại Philippines và đảo Guam vào năm 1898. Sự khai thông kênh đào Panama vào năm 1914 đã biến vùng biển Caribe thành “Địa Trung Hải châu Mỹ” với nội hàm khái niệm không chỉ là nơi giao thương sầm uất, mà còn là “trái tim chiến lược và địa lý của Tân Thế giới”, nơi giúp Mỹ mở rộng quyền kiểm soát biển Thái Bình Dương, giống như Roma nắm quyền chỉ huy châu Âu khi thống trị Địa Trung Hải thời cổ đại³.

¹ Ví dụ như Hội đồng Hợp tác kinh tế Thái Bình Dương (PECC) ra đời năm 1980 với chức năng, nhiệm vụ là tìm giải pháp hình thành cộng đồng hợp tác kinh tế giữa hai bờ Thái Bình Dương. Đến năm 1989, Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) được hình thành với sự tham gia của 21 nền kinh tế nằm trên hai bờ Tây và Đông của Thái Bình Dương.

² Xem: *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1 (Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2021): 107.

³ Xem: Robert D. Kaplan, *Sự minh định của địa lý* (Hà Nội: NXB Hội nhà văn, 2017): 149-150.

Điều đáng lưu ý là việc cai quản quần đảo Philippines từ năm 1898 là bước ngoặt trong hành trình mở rộng tầm ảnh hưởng của Mỹ ở ven biển phía Tây Thái Bình Dương, qua đó thực hiện chính sách “mở cửa Trung Quốc”⁴, cạnh tranh tốt hơn với các cường quốc châu Âu, Nhật Bản và Nga, những nước đang có nhiều quyền lực ở Đông Á. Lý do là vì Philippines được coi “là quán trọ, ngã ba đường, một bến đỗ buôn bán vô cùng sầm uất khiến cho dòng chảy hàng hóa cứ ào ào đổ về quốc gia này”⁵. Năm 1905, Mỹ đã buộc Nhật Bản và Nga ký hiệp ước tôn trọng chính sách “mở cửa Trung Quốc” do Mỹ khởi xướng từ cuối thế kỷ XIX⁶.

Để từng bước thể chế hóa quyền lực của mình ở Đông Á - Thái Bình Dương, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Mỹ buộc các nước khối Đồng minh ký Hòa ước Washington với các hiệp ước khác nhau, trong đó đảm bảo cho Mỹ có nhiều lợi ích hơn ở khu vực này như quyền có thuộc địa và bình đẳng trong hoạt động thương mại, đầu tư tại Đông Á, trước hết là ở Trung Quốc, cũng như khẳng định quyền vượt trội về hải quân của Mỹ⁷. Cùng với hành động trên, từ năm 1907, Mỹ đã lập nên Hạm đội Thái Bình Dương. Do nhu cầu hợp nhất sức mạnh biển trên toàn thế giới, đến năm 1922, hạm đội này được hợp nhất với Hạm đội Đại Tây Dương với tên gọi mới là Hạm đội Mỹ. Tuy nhiên, đến ngày 1/2/1940, Hải quân hai đại dương của Mỹ lại tách ra và Hạm đội Thái Bình Dương được tái lập. Đầu tiên, đại bản doanh của hạm đội này đóng quân ở vùng duyên hải miền Tây nước Mỹ, nhưng đến tháng 5/1940, để đối phó với sự bành trướng của Nhật Bản ở châu Á, cơ sở này được chuyển đến Trân Châu Cảng thuộc quần đảo Hawaii.

Sau khi Nhật Bản tấn công Trân Châu Cảng vào ngày 7/12/1941 và ráo riết thực hiện thuyết “đại Đông Á”, “châu Á cho người châu Á”, Mỹ cùng với Anh, Pháp, Liên Xô và nhiều nước khác đã lập một liên minh quốc tế chống chủ nghĩa phát xít trên

⁴ Chính sách “mở cửa Trung Quốc” được Ngoại trưởng Mỹ John Hay đưa ra vào năm 1899 nhằm mục tiêu chính là mở rộng và bảo vệ quyền lợi thương mại của Mỹ ở Trung Quốc, ngăn chặn sự thống trị hay độc quyền, trước hết là thương mại của bất kỳ một cường quốc nào khác đối với nước này (xem thêm: “Secretary of State John Hay and the Open Door in China, 1899-1900”, *Office of the Historian*, <https://history.state.gov/milestones/1899-1913/hay-and-china>).

⁵ Xem thêm: Sar Desai D. R., *Southeast Asia - Past and Present* (Fourth Edition) (University of California at Los Angeles, Westview Press, 1997): 156-157.

⁶ Sau khi chiến tranh Nga - Nhật kết thúc, Tổng thống T. Roosevelt đã đứng ra tổ chức ký Hiệp ước Portsmouth giữa Nga và Nhật Bản vào tháng 9/1905 tại New Hampshire (Mỹ). Thông qua hiệp ước này, cả Nga và Nhật Bản đều khẳng định tôn trọng chính sách “mở cửa Trung Quốc” do Mỹ đề ra. Chính vì vậy, Tổng thống T. Roosevelt trở thành người Mỹ đầu tiên đoạt giải Nobel Hòa bình năm 1906.

⁷ Xem thêm: Trần Thị Vinh, *Chủ nghĩa tư bản - Lịch sử thăng trầm 120 năm (1900-2020)* (Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2019): 139-142.

phạm vi toàn cầu, trong đó có việc mở “Mặt trận Thái Bình Dương” vào đầu năm 1942 do Mỹ đứng đầu⁸. Liên Xô tiến vào Berlin, Đức đầu hàng vô điều kiện vào ngày 9/5/1945. Ngày 8/8/1945, theo thỏa thuận Yalta (tháng 2/1945), Liên Xô đã tuyên chiến với Nhật Bản. Trước đó vào ngày 6/8/1945, Mỹ thả bom nguyên tử xuống Hiroshima và tiếp đó vào ngày 9/8/1945, thả quả thứ hai xuống Nagasaki. Trước tình hình đó, Nhật Bản đầu hàng khối Đồng minh vào ngày 14/8/1945. Việc Mỹ ném bom hạt nhân xuống Nhật Bản và sau đó thay mặt Đồng minh kiểm soát Nhật Bản và vùng phía Nam của bán đảo Triều Tiên là một hành động có tính chiến lược nhằm tạo ra “vành đai sắt” ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản lan rộng ở Viễn Đông thời hậu chiến.

Chính sự thay đổi nhanh chóng về tương quan sức mạnh có lợi cho Liên Xô sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhất là sự hình thành hệ thống đồng minh của nước này tại Đông Âu cũng như sự nổi lên của phong trào đấu tranh giành độc lập của các nước Á - Phi trước hiệu ứng lớn mạnh và sự giúp đỡ của Liên Xô đã thôi thúc Mỹ đưa ra “Chiến lược kiềm chế” hay “Chiến lược ngăn chặn”⁹ chủ nghĩa cộng sản. Từ đầu năm 1947, Mỹ bắt đầu triển khai học thuyết Truman¹⁰ và Chiến tranh Lạnh giữa Mỹ và Liên Xô chính thức bắt đầu, trước hết là ở châu Âu¹¹.

Còn ở châu Á, trước hết là Đông Á, từ năm 1946, Mỹ tăng cường viện trợ cho Quốc dân Đảng chống lại Đảng Cộng sản Trung Quốc trong cuộc nội chiến 1946-1949, ủng hộ chính thể Lý Thừa Vãn chống lại chính quyền của Kim Nhật Thành, chọn Thái Lan là một đối tác chủ chốt để ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản lan rộng ở Đông Nam Á¹². Tuy nhiên, chính sách của Mỹ đối với châu Á cho đến trước khi nước

⁸ Liên minh chống phát xít ra đời vào ngày 1/1/1942 tại Washington với sự có mặt đại diện của 26 nước, trong đó có Liên Xô, Mỹ và Anh.

⁹ Sau khi lãnh đạo Liên Xô Joseph Stalin đọc diễn văn tại Matxcova vào ngày 6/2/1946, trong đó khẳng định chủ nghĩa cộng sản đã chiến thắng và sẽ đánh đổ chủ nghĩa tư bản, George F. Kennan, đại biện lâm thời của Mỹ tại Liên Xô gửi Tổng thống Mỹ *Bức điện dài* (The Long Telegram) vào ngày 22/2/1946, trong đó ông cho rằng để đối phó với Liên Xô, Mỹ cần xây dựng một chiến lược mới, đó là “Chiến lược kiềm chế” toàn diện và Mỹ cần phải củng cố trận địa của mình là 3 trung tâm gồm Mỹ, Nhật Bản và châu Âu.

¹⁰ Vào ngày 12/3/1947 khi Tổng thống Harry S. Truman đọc diễn văn trước lưỡng viện (Quốc hội), Mỹ lần đầu tiên tuyên bố rằng Liên Xô là địch thủ và Mỹ sẵn sàng chống Liên Xô cũng như trợ giúp những nơi bị chủ nghĩa cộng sản đe dọa.

¹¹ Xem thêm: Trần Khánh, “Bàn về nguồn gốc hình thành, sự bùng nổ và chấm dứt của trật tự thế giới hai cực Yalta”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, số 1 (273) (2004): 7-8; Paul Kennedy, *Sự trỗi dậy và suy tàn của các cường quốc: Sự biến đổi kinh tế và xung đột quân sự từ năm 1500 đến năm 2000*, Nguyễn Thanh Xuân dịch (Hà Nội: NXB Thế giới, 2022): 351, 532-559.

¹² Xem thêm: Lê Phụng Hoàng, *Lịch sử quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đến cuối Chiến tranh Lạnh (1945-1991)* (TP. Hồ Chí Minh: NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, 2005): 45-46.

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời (ngày 1/10/1949) chưa rõ ràng như ở châu Âu. Việc nước Trung Hoa ra đời và ký với Liên Xô Hiệp ước liên minh, phòng thủ chung (ngày 15/02/1950) cũng như cuộc chiến tranh Triều Tiên bùng nổ ngày 25/6/1950 khi quân đội Bắc Hàn tấn công vào Nam Hàn đã thôi thúc Mỹ can dự vào các nước ven biển ở Đông Á - Đông Nam Á, thổi bùng Chiến tranh Lạnh ở châu Á. Từ thời điểm này, Mỹ và quân đồng minh đưa hàng vạn quân trực tiếp tham chiến ở Triều Tiên (1950-1953) nhằm chống Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên do Trung Quốc và Liên Xô ủng hộ. Từ đầu những năm 50 của thế kỷ XX, Mỹ ủng hộ Pháp mở rộng chiến tranh ở Đông Dương, sau đó dựng lên chế độ Sài Gòn và đưa quân ồ ạt xâm lược Việt Nam trong những năm 60¹³. Cùng với đó, Mỹ lập nên các liên minh quân sự mới như ký Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật, Hiệp ước an ninh Mỹ - Philippines và Hiệp ước an ninh quân sự Australia - New Zealand - Mỹ - ANZUS vào năm 1951, Hiệp ước phòng thủ Mỹ - Đài Loan, Hiệp ước phòng thủ Đông Nam Á - SEATO vào năm 1954, Tổ chức Hiệp ước Trung tâm (CENTO) ở Trung Đông vào năm 1959... Những hành động trên của Mỹ không chỉ nhằm ngăn chặn sự mở rộng ảnh hưởng của Liên Xô, mà quan trọng không kém, còn để kiềm chế nước Trung Quốc mới, xác lập một trật tự quyền lực ở châu Á - Thái Bình Dương do Mỹ chi phối. Không phải ngẫu nhiên mà Nicholas J. Spykman, một chiến lược gia Mỹ, trong học thuyết “Vùng đất vành đai” đưa ra từ đầu những năm 40 của thế kỷ XX đã nhận định rằng “một Trung Quốc trong tương lai năng động và quân sự hóa... sẽ là mối đe dọa không chỉ với Nhật Bản, mà cả với vị thế của các cường quốc phương Tây trong “Địa Trung Hải ở châu Á”. Trung Quốc sẽ là một sức mạnh lục địa với kích cỡ khổng lồ trong việc kiểm soát một bộ phận rộng lớn duyên hải của biển kín này. Vị thế địa lý của nó sẽ giống như của Mỹ đối với “Địa Trung Hải châu Mỹ”¹⁴.

Điều cần lưu ý là cho đến tận cuối những năm 60 của thế kỷ XX, Mỹ vẫn theo đuổi chính sách bao vây, cấm vận, kiềm chế Trung Quốc bởi lo ngại Trung Quốc tiếp tục “xuất khẩu” chủ nghĩa Mao, trước hết là sang các nước Đông Nam Á cũng như ủng hộ mạnh mẽ miền Bắc Việt Nam chống lại hành động mở rộng chiến tranh của Mỹ ra toàn Đông Dương. Tuy nhiên, sự sa lầy của Mỹ ở chiến trường Việt Nam, nhất là

¹³ Xem thêm: Trần Trọng Trung, *Một cuộc chiến tranh sáu đời tổng thống*, Tập 1 (TP. Hồ Chí Minh: NXB Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, 1986): 10-11; Lê Tùng Lâm, “Sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với Đông Nam Á - trường hợp Việt Nam giai đoạn từ tháng 11/1963 đến tháng 3/1965), *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 10 (2012): 32-33.

¹⁴ Robert D. Kaplan, *Sự minh định của địa lý* (Hà Nội: NXB Hội nhà văn, 2017): 157.

chấn động của sự kiện “Tết Mậu Thân 1968” cũng như những khó khăn chồng chất ở Trung Quốc do Cách mạng văn hóa gây ra và xung đột lớn trong quan hệ Trung - Xô¹⁵, Mỹ mới chính thức chuyển hướng chiến lược, sử dụng “con bài Trung Quốc” bằng việc chủ động thiết lập và từng bước bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc từ năm 1969, khi Tổng thống Richard Nixon lên cầm quyền. Từ thời điểm này, Mỹ cho rằng châu Á không thể tiến về phía trước nếu như một nước lớn như Trung Quốc vẫn còn biệt lập¹⁶. Với chính sách “mở cửa Trung Quốc” lần thứ hai, Mỹ cho rằng “con bài Trung Quốc” giúp Mỹ không chỉ kiềm chế, làm suy yếu Liên Xô, buộc Hà Nội chấp nhận đàm phán hòa bình và rút quân khỏi Việt Nam trong danh dự, mà còn từng bước “chuyển hóa Trung Quốc”¹⁷. Bước ngoặt cho tiến trình này là sự kiện Tổng thống Mỹ R. Nixon thăm Trung Quốc, ký “Thông cáo Thượng Hải 1972”, trong đó Mỹ lần đầu tiên thừa nhận có hai chính thể trên hai bờ eo biển Đài Loan và khẳng định chỉ có một nước Trung Quốc¹⁸. Như vậy, từ chính sách Đông Á của Mỹ mà trọng tâm là chuyển từ trạng thái đối đầu, bao vây, cấm vận trong những năm 50 và cuối những năm 60 của thế kỷ XX sang thỏa hiệp và hợp tác mang tính chiến lược, hai bên đi đến thiết lập quan hệ ngoại giao vào đầu năm 1979 và Mỹ chủ động thiết lập và mở rộng quan hệ kinh tế, quân sự, khoa học - kỹ thuật với Trung Quốc¹⁹. Cùng với chính sách “mở cửa Trung Quốc” lần hai của Mỹ, sự sụp đổ của Liên Xô và kết thúc Chiến tranh Lạnh vào năm 1991, việc gia tăng hợp tác kinh tế giữa Mỹ và Trung Quốc, giữa Trung Quốc với các “con rồng châu Á” đã tạo dựng nên một không gian kinh tế sôi động ở Đông Á - Đông Nam Á. Và từ đây, tên gọi hay khái niệm “châu Á - Thái Bình Dương” được sử

¹⁵ Quan hệ Trung - Xô trong những năm 50 mặc dù là mối quan hệ đồng minh nhưng chứa đựng nhiều mâu thuẫn về cách tiếp cận về chủ nghĩa Mác và phong trào cách mạng thế giới. Việc Liên Xô đứng về phía Ấn Độ trong chiến tranh biên giới Trung - Ấn 1950 và 1962, việc Liên Xô hòa hoãn với Mỹ dưới thời cầm quyền của Tổng Bí thư Nikita Khrushchev và đặc biệt từ năm 1969 sau xung đột vũ trang ở đảo Trân Bảo nằm trên biên giới hai nước đã khiến quan hệ Trung - Xô trở nên phân liệt rõ ràng. Từ thời điểm này, Trung Quốc coi Liên Xô là “đế quốc xã hội”.

¹⁶ Xem thêm: Henry Kissinger, *White House* (Boston, MA: Little, Brown & Co., 1979): 180-181; Patrick Tylor, *Một thiên lịch sử: Sáu đời tổng thống Mỹ*, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Chí Thành dịch (Hà Nội: NXB Công an nhân dân, 2008): 102-116.

¹⁷ Xem thêm: “Timeline: Nixon’s China Game (1970-1974)”, *PBS Shows*, <http://www.pbs.org/wgbh/amex/china/timeline/timeline6.html>; Hary Harding, *A Fragile Relationship-The US and China since 1972* (The Brookings Institution, Washington D.C., 1992): 90.

¹⁸ Xem thêm: Solomon, Richard H. ed., *The China Factor: Sino-American Relations and Global Scene* (New Jersey: Englewood Cliffs, Prentice-Hall, 1981): 296-300.

¹⁹ Xem thêm: Trần Khánh (chủ biên), *Hợp tác và cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ở Đông Nam Á ba thập niên đầu sau Chiến tranh Lạnh* (Hà Nội: NXB Thế giới, 2014): 166-167.

dụng khá rộng rãi cho đến nay cho dù Mỹ đưa ra chiến lược “Án Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” (FOIP) vào năm 2017.

1.2. Sự nổi lên của Đông Á với tư cách là nơi hội tụ của hợp tác và cạnh tranh chiến lược, một trung tâm quyền lực mới của thế giới

Ở Đông Á từ thời cổ đại cũng hình thành nên một trung tâm quyền lực với Trung Quốc là trung tâm. Trong thế kỷ XIV-XVI, tại khu vực ven biển Đông Á (gồm Đông Bắc Á và Đông Nam Á) đã tạo dựng nên “Hệ thống mậu dịch châu Á” hay “Kỷ nguyên thương mại châu Á”, trong đó có sự tham gia đông đảo của các nhà buôn Trung Hoa, Nhật Bản, Java, Ấn Độ và Ả-rập. Sang thế kỷ XVII, với sự tham gia của các công ty Đông Ấn của phương Tây, “Con đường tơ lụa trên biển” được hình thành trước đó trở nên sôi động, từ đó thúc đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa về thương mại và thuộc địa hóa của người phương Tây ở châu Á²⁰. Tuy nhiên, hệ thống thương mại châu Á với vai trò quan trọng hàng đầu của Trung Quốc trong thế kỷ XIV-XVI trở nên suy yếu và “trật tự Thiên triều” với Trung Quốc làm trung tâm dần tan rã từ nửa sau thế kỷ XIX không chỉ bởi sự bành trướng của thế lực phương Tây²¹, mà còn bởi sự nổi lên của Nhật Bản²²- nước được coi là khu vực ngoại vi của “trật tự Thiên triều”.

Với chính sách “thoát Á, nhập Âu”, học tập phương Tây để canh tân đất nước được thực thi từ những năm 60 của thế kỷ XIX, Nhật Bản từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã vươn lên trở thành một nước tư bản, một thế lực bành trướng thuộc địa ở Viễn Đông²³. Từ những năm 20 của thế kỷ XX, mặc dù bị Mỹ chèn ép thông qua Hòa ước Washington như không được liên minh quân sự với Anh và hạn chế phát triển hải quân, Nhật Bản vẫn âm thầm phát triển sức mạnh quân sự, mở rộng tầm ảnh hưởng

²⁰ Xem thêm: Trần Khánh, “Tiếp xúc, hội nhập kinh tế Đông Á - Đông Nam Á ven biển trong tiến trình lịch sử”, trong *Đông Á - Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện đại* (Hà Nội: NXB Thế giới, 2004): 91-102.

²¹ Sau các cuộc chiến tranh nha phiến lần thứ nhất 1839-1842 và lần thứ hai 1856-1860, Trung Quốc buộc phải ký hàng loạt hiệp ước bất bình đẳng với nhiều nước phương Tây, theo đó nước này không chỉ buộc phải mở cửa, mà còn phải nhường quyền lãnh thổ và đền bù chiến tranh cho phương Tây. Còn Việt Nam, nước nằm trong hệ thống triều cống và sắc phong của Trung Quốc cũng bị phá vỡ hoàn toàn sau chiến tranh Pháp - Thanh 1884-1885.

²² Duy tân cải cách ở Nhật Bản, nhất là từ thời Minh Trị thành công đã làm thay đổi tương quan sức mạnh và quyền lực ở Đông Á. Việc Nhật Bản thắng Trung Quốc trong cuộc chiến tranh Giáp Ngọ 1895 đã làm cho Triều Tiên, thành viên lâu đời có quan hệ phụ thuộc với Trung Quốc cũng bị rơi vào phạm vi kiểm soát của Nhật Bản.

²³ Cụ thể là Nhật Bản xâm lược Đài Loan và sáp nhập vùng đất này vào lãnh thổ của mình từ năm 1895, đến năm 1910, Nhật Bản chiếm Triều Tiên, biến nước này thành một tỉnh của mình. Cùng với đó, Nhật Bản tranh giành với Nga các vùng đất ở Viễn Đông nước Nga, mở rộng ảnh hưởng sang Trung Quốc lục địa.

của mình ra các vùng rộng lớn ở phía Bắc Trung Quốc. Từ năm 1931, Nhật Bản chính thức xâm lược và chiếm đóng vùng Mãn Châu, đến năm 1937 mở rộng chiến tranh, chiếm một vùng rộng lớn từ Bắc Kinh, Thượng Hải đến Nam Kinh của Trung Quốc. Cũng thời gian này, Nhật Bản tăng cạnh tranh thương mại và hải quân với các nước phương Tây ở Đông Nam Á, nhất là với Pháp ở khu vực Biển Đông²⁴. Sau khi thua trận vào năm 1945, với nỗ lực phi thường của người Nhật, chỉ trong khoảng 30 năm sau chiến tranh, Nhật Bản vươn lên trở thành cường quốc thứ hai về kinh tế, một trung tâm tư bản ở châu Á. “Sự thần kỳ Nhật Bản” với hiệu ứng “đàn sếu bay” do Nhật Bản dẫn đầu đã góp phần tạo ra những “con rồng” khác như Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore. Từ thời điểm này, nhiều nước Đông Á theo mô hình này ngày càng có sức cạnh tranh cao về hàng hóa và đầu tư so với các trung tâm tư bản khác như Bắc Mỹ và Tây Âu. Một số nước ASEAN như Thái Lan, Malaysia, Philippines và Indonesia bắt đầu gia nhập “đàn sếu bay” cũng đạt được mức tăng trưởng kinh tế cao trong những năm 70-80 thế kỷ XX; nguyên nhân một phần quan trọng là do các nguồn đầu tư, viện trợ kỹ thuật từ Nhật Bản và ở mức độ nhỏ hơn là từ Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Singapore cũng như chính sách ưu đãi thuế quan của Mỹ. Không phải ngẫu nhiên mà Francis Fukuyama, một học giả Mỹ, trong công trình “Sự cáo chung của lịch sử?” (The End of History?) cho rằng, tất cả các bộ phận trên hành tinh sẽ được cơ cấu lại giống như là các electron trong nguyên tử, sẽ biến đổi quỹ đạo của mình theo hướng của các trung tâm hạt nhân quyền lực nhất. Các trung tâm kinh tế đó là châu Mỹ, châu Âu, và các “con rồng châu Á” như Nhật Bản, Đài Loan, Singapore có đặc điểm kinh tế và hệ tư tưởng về cơ bản là giống nhau, vì thế chúng không thể đối kháng nhau. Sự nổi lên của Trung Quốc với thể chế, tư tưởng khác với Mỹ sẽ có xung đột²⁵.

Có lẽ sự vươn lên của nước Trung Hoa mới với tư cách là một “trung tâm cách mạng thế giới”, hạt nhân lãnh đạo của “Thế giới thứ ba”²⁶ cạnh tranh với Liên Xô trong những năm 60-70, đặc biệt là chính sách cải cách mở của Trung Quốc từ cuối

²⁴ Xem thêm: Nguyễn Thị Hạnh, “Những hành động khẳng định và thực thi chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông giai đoạn 1884-1954”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4 (2013).

²⁵ Francis Fukuyama, “The End of History”, in *Foreign Affairs Agenda: The New Shape of World Politics*, (New York: Foreign Affairs, 1997): 1-25.

²⁶ Năm 1974, tại cuộc họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Đặng Tiểu Bình tuyên bố “Thuyết ba thế giới”, trong đó coi Mỹ và Liên Xô thuộc thế giới thứ nhất, các nước phát triển còn lại là thế giới thứ hai và các nước đang phát triển ở Á - Phi - Mỹ Latinh và các nơi khác còn lại trên thế giới thuộc thế giới thứ ba.

những năm 70²⁷ đã nâng cao vị thế Đông Á trong bàn cờ địa kinh tế và chính trị thế giới. Điều đáng chú ý là Trung Quốc từ đầu những năm 80 bắt đầu chú trọng tham gia vào các thể chế hợp tác kinh tế đa phương như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) vào năm 1980²⁸, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) vào năm 1986, thiết lập quan hệ với ASEAN vào năm 1991, tham gia vào các cơ chế do ASEAN khởi xướng và dẫn dắt như ARF vào năm 1994, ASEAN +3 vào năm 1997... Điều này đã tạo ra làn sóng đầu tư từ bên ngoài, trước hết là thu hút dòng đảo các nhà đầu tư từ Hồng Kông, Ma Cao, người Hoa Đông Nam Á và sau đó là Đài Loan và tạo nên một “vòng cung kinh tế Đại Trung Hoa”²⁹. Quá trình này đã thôi thúc Mỹ và các nước tư bản khác mở rộng hợp tác, trước hết là kinh tế với Trung Quốc, trong đó có việc kết nạp nước này vào Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào năm 2001. Chiến lược “đổi thị trường lấy công nghệ” mà Trung Quốc ráo riết thực hiện trong khoảng hai, ba mươi năm đầu cải cách mở cửa không chỉ biến Trung Quốc thành “công xưởng của thế giới”, mà còn giúp nước này từng bước kiểm soát các chuỗi cung ứng quan trọng, từ sản xuất linh kiện, lắp ráp đến xuất khẩu, từ đó làm nền tảng cho đổi mới và sáng tạo công nghệ, thực hiện chiến lược “đi ra ngoài”³⁰, tích cực và chủ động tham gia vào các cơ chế hợp tác đa phương, cụ thể Trung Quốc là nước đầu tiên ký hiệp định khung cho sự hình thành FTA với ASEAN vào năm 2002...

Như vậy, sự nổi lên của Trung Quốc với tư cách là một “trung tâm của cách mạng thế giới” trong những năm 50-60 và nhất là bước đột phá trong cải thiện quan hệ với Mỹ, tiến hành cải cách, mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài và tham gia vào các thể chế hợp tác đa phương từ thập niên 70- 80 của thế kỷ XX đã làm tăng sự hội tụ chiến lược về kinh tế và an ninh ở khu vực châu Á ven biển, thúc đẩy hợp tác giữa hai bờ Thái

²⁷ Trong những năm 50 của thế kỷ XX, Trung Quốc thực hiện chính sách “nhất biên đảo” ngả về Liên Xô để chống Mỹ. Trong những năm 60, Trung Quốc thi hành chính sách “giương cung hai phía” vừa chống Mỹ vừa chống Liên Xô. Từ những năm 70 trở đi, Trung Quốc chuyển sang chính sách “một chiến tuyến” chống Liên Xô, bắt tay và hợp tác với Mỹ để thực hiện cải cách, mở cửa.

²⁸ Trung Hoa Dân quốc (Đài Loan) tham gia vào IMF và WB từ năm 1945. Từ năm 1980, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thay Đài Loan và là thành viên của hai thể chế này.

²⁹ Xem thêm: Aphonaxeva. A.V., *Người Trung Quốc hải ngoại và kinh doanh ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa* (Matxcova: Viện Viễn Đông, 2013): 12-13, 36-37, 40-41, 54-59; Trần Khánh, *Cộng đồng người Hoa, Hoa kiều ở châu Á* (Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018): 152-162.

³⁰ Chiến lược này được đưa ra vào năm 2000 với ba nội dung chính: (1) xuất khẩu vốn, hàng hóa và dịch vụ; (2) đưa người ra nước ngoài làm việc và sinh sống lâu dài; và (3) mở rộng truyền bá giá trị và mô hình phát triển của Trung Quốc ra thế giới.

Bình Dương. Đây là cơ sở quan trọng hàng đầu cho sự định hình khái niệm châu Á - Thái Bình Dương. Cùng với những yếu tố trên, sự kết thúc Chiến tranh Lạnh và gia tăng xu hướng toàn cầu hóa từ đầu thập niên 90, trong đó có sự ra đời của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào năm 1995 thay cho Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) được thành lập từ 1948, cũng như sự nổi lên của xu hướng liên kết khu vực, trong đó có tổ chức ASEAN và sự chuyển đổi mô hình kinh tế theo hướng thị trường của nhiều nước châu Á, trong đó Việt Nam, Lào, Campuchia và Ấn Độ, đã góp phần làm tăng kết nối, hội tụ thương mại, đầu tư và an ninh giữa các nước châu Á ven biển. Ví dụ như ASEAN từ năm 1992 bắt đầu thực hiện những bước đi đầu tiên của tiến trình hội nhập khu vực với việc ký Hiệp định khung về Khu vực mậu dịch tự do và sau đó thúc đẩy sự thống nhất khu vực bằng việc kết nạp Việt Nam, Lào, Myanmar và Campuchia vào tổ chức này trong thập niên 90. Đáng chú ý hơn là sự hình thành các cơ chế hợp tác đa phương với ASEAN làm trung tâm như Diễn đàn ASEAN (ARF) năm 1994, cơ chế ASEAN+3 (ASEAN với 3 nước Đông Á là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc) năm 1997, ASEAN+1, điển hình là Hiệp định khung về khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) vào năm 2002, Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS) vào năm 2005, Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) năm 2005, Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP) năm 2008... Cùng với sự trỗi dậy của Trung Quốc, sự hình thành các cơ chế hợp tác mới trên cũng làm xuất hiện khái niệm “Đông Á mới” với nội hàm là một khu vực hội tụ về kinh tế, phát triển năng động khác với “Đông Á cũ” trong thời Chiến tranh Lạnh bị phân mảnh sâu sắc về chính trị, thiếu cấu trúc về thể chế hợp tác kinh tế đa phương³¹.

Cùng với xu hướng hội nhập kinh tế ở Đông Á, “chính sách hướng Đông” của Ấn Độ được triển khai thực hiện từ năm 1991 và tăng trưởng kinh tế khá ấn tượng của nước này trong thời gian sau đó cũng làm gia tăng kết nối kinh tế giữa Ấn Độ với các nước ASEAN/Đông Nam Á, Đông Bắc Á và Mỹ³². Điều này đã thúc đẩy tiến trình hợp tác và hội nhập kinh tế các nước châu Á ven biển với Mỹ. Ngoài ra, sự chuyển đổi chính sách đối ngoại của Nga sang cân bằng Đông - Tây từ nửa sau thập niên 90 của thế kỷ XX, nghiêng về hướng Đông trong thập niên đầu thế kỷ XXI và sau đó là

³¹ Trần Khánh, “Tiếp xúc, hội nhập kinh tế Đông Á - Đông Nam Á ven biển trong tiến trình lịch sử”, trong *Đông Á - Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện đại* (Hà Nội: NXB Thế giới, 2004): 96-97.

³² Xem thêm: Võ Xuân Vinh, *ASEAN trong Chính sách hướng Đông của Ấn Độ* (Hà Nội: NXB Khoa học xã hội, 2013).

“chính sách hướng Đông mới” (từ năm 2010), trong đó coi các đối tác ở Đông Á, trước hết là Trung Quốc, có tầm quan trọng chiến lược trong phát triển của Nga ở vùng Viễn Đông³³ cũng là một trong những nhân tố thúc đẩy sự định hình khái niệm “châu Á - Thái Bình Dương” mà Mỹ từng hướng tới trong thế kỷ XX. Từ thời gian này, nhiều học giả cho rằng “thế kỷ XXI là thế kỷ của châu Á”³⁴.

2. Nội hàm khái niệm “châu Á - Thái Bình Dương”

Ý tưởng tên gọi khu vực châu Á - Thái Bình Dương bắt đầu nhen nhóm từ đầu thế kỷ XX và trở thành khái niệm được nhiều người sử dụng từ thập niên 70-80. Sự ra đời của Hội đồng Hợp tác kinh tế Thái Bình Dương (PECC) vào năm 1980³⁵ và sau đó là Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) vào năm 1989³⁶ là một minh chứng cho tính hiện thực của khái niệm này. Tuy vậy, nội hàm khái niệm “châu Á - Thái Bình Dương” là vấn đề chưa được thống nhất do có nhiều góc nhìn, cách tiếp cận khác nhau³⁷.

Xét về yếu tố địa sinh thái tự nhiên và nhân văn, “châu Á - Thái Bình Dương” (APAC) chỉ một khu vực hay chính xác hơn là một không gian địa lý nằm ở phía Tây hay gần phía Tây của Thái Bình Dương, bao gồm nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ Đông Á (gồm Đông Bắc Á và Đông Nam Á), các quốc gia ở châu Đại Dương như Australia, New Zealand... Trong một số trường hợp, khu vực này mở rộng ra phần lớn

³³ Xem thêm: Phan Minh, “Xu hướng định hình “chính sách hướng Đông mới” của Nga”, *Hồ sơ Sự kiện, Tạp chí Cộng sản*, 2022, <https://hssk.tapchicongsan.org.vn/bai-viet/chuyen-sau/xu-huong-dinh-hinh-chinh-sach-huong-dong-moi-cua-nga-post73.html>.

³⁴ Xem thêm: Maridôn Tuareno, *Sự đảo lộn của thế giới - địa chính trị thế kỷ XXI* (Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia, 1996): 208; Trần Khánh, “Tiếp xúc, hội nhập kinh tế Đông Á-Đông Nam Á ven biển trong tiến trình lịch sử”, trong *Đông Á - Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện đại* (Hà Nội: NXB Thế giới, 2004): 96-97.

³⁵ Tên gọi Thái Bình Dương với tư cách là một khu vực quân sự được Mỹ sử dụng gắn liền với việc thành lập “Mặt trận Thái Bình Dương” vào ngày 30/03/1942, bao gồm khu vực biển phía Tây Thái Bình Dương và các nước từ Đông Bắc Á đến Đông Nam Á và châu Đại Dương.

³⁶ PECC được thành lập từ năm 1980 có trụ sở chính ở Singapore với chức năng, nhiệm vụ là tìm giải pháp hình thành cộng đồng hợp tác kinh tế giữa hai bờ Thái Bình Dương. Trên cơ sở đó, APEC được hình thành theo sáng kiến của Thủ tướng Australia lúc đó là Bob Hawke.

³⁷ Arif Dirlik trong tác phẩm “Ý tưởng châu Á - Thái Bình Dương: thực tế và đại diện trong phát minh ra một cấu trúc khu vực” cho rằng khái niệm khu vực “châu Á - Thái Bình Dương” không phải là một thực thể tự nhiên hay cấu trúc xã hội tồn tại từ trước, mà là một sản phẩm của các lực lượng lịch sử và chính trị cụ thể, là công cụ định hình khu vực, là một phát minh của Âu - Mỹ. Xem thêm: Arif Dirlik, “The Asia-Pacific Idea: Reality and Representation in the Invention of a Regional Structure”, *Journal of World History*, Vol. 3, No. 1 (1992).

châu Á, các nước nằm trong vành đai Thái Bình Dương kéo dài từ châu Đại Dương đến Nga, vòng xuống phía Tây châu Mỹ. Theo cách hiểu thông thường trong quan hệ quốc tế thì khu vực được hiểu là “một đơn vị địa sinh thái và nhân văn” có ranh giới địa lý, chia sẻ các mối quan hệ xã hội, văn hóa, kinh tế và chính trị có tính chất truyền thống. Theo cách hiểu này thì châu Á - Thái Bình Dương không phải là khu vực địa sinh thái - nhân văn. Tuy nhiên, sự hình thành khái niệm khu vực còn bắt nguồn từ các yếu tố khác nhau, nhất là sự tương tác giữa các nước với nhau, trong đó vai trò của các trung tâm quyền lực và xu hướng biến động địa chính trị, kinh tế thế giới là những động lực, cơ sở chính. Sự hình thành khái niệm châu Á - Thái Bình Dương là một ví dụ điển hình.

Xét về yếu tố địa chính trị, địa kinh tế và an ninh, châu Á - Thái Bình Dương là nơi hội tụ của hợp tác và cạnh tranh chiến lược về kinh tế và an ninh giữa hai bờ Thái Bình Dương, nhất là ở châu Á ven biển phía Tây Thái Bình Dương. Việc Mỹ “mở cửa Trung Quốc” lần thứ nhất vào đầu thế kỷ XX và lần hai từ những năm 70, sự nổi lên của các “con rồng” kinh tế của châu Á, trước hết là Nhật Bản từ những năm 60-70 và sau đó là sự trỗi dậy của Trung Quốc với tư cách là một cường quốc, cũng như xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa sau Chiến tranh Lạnh, trong đó có nỗ lực của ASEAN trong việc thúc đẩy liên kết khu vực từ thập niên 90 của thế kỷ XX đã tạo dựng nên một “Đông Á mới” với sự phát triển năng động cả về thể chế hợp tác đa phương cũng như thực tiễn trao đổi thương mại, đầu tư trong và ngoài khu vực. Cùng với đó, nhu cầu hợp tác an ninh giữa các nước cũng tăng lên. Ngoài ra, sự tồn tại của cơ cấu Chiến tranh Lạnh tại khu vực này như vấn đề bán đảo Triều Tiên, tranh chấp chủ quyền lãnh thổ ở vùng biển Hoa Đông, Biển Đông... và xu hướng gia tăng cạnh tranh địa chính trị, địa kinh tế giữa Mỹ và Trung Quốc cũng là những nhân tố tạo nên tính đặc trưng của khu vực Đông Á. Chính những yếu tố trên làm cho khái niệm “châu Á - Thái Bình Dương” trở nên thịnh hành từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX.

Như vậy, có thể hiểu, nội hàm của khái niệm “châu Á - Thái Bình Dương” bao gồm các nội dung về khía cạnh địa lý, kinh tế và an ninh. *Trước hết về khía cạnh địa lý*, đây là một khu vực nằm ở phía Tây hay gần phía Tây của Thái Bình Dương gồm các quốc gia, vùng lãnh thổ chạy dài từ Đông Bắc Á đến Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương (theo nghĩa hẹp) và bao gồm cả các nước phía Đông của Thái Bình Dương, trong đó có Bắc Mỹ, vùng Viễn Đông của Nga và cả một số nước châu Á như Ấn Độ (theo nghĩa rộng). *Về khía cạnh kinh tế và an ninh*, đây là một không gian địa

chính trị, địa kinh tế và an ninh chiến lược, nơi hội tụ của hợp tác và cạnh tranh giữa các thực thể tham gia, trước hết là giữa các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản và Ấn Độ, nơi phát triển năng động nhưng cũng chứa đựng những bất ổn về an ninh, trong đó Mỹ, Trung Quốc là vai diễn chính và ASEAN có vai trò quan trọng trong định hình hay biến động cấu trúc của khu vực này.

3. Một số vấn đề nghiên cứu khu vực đặt ra

Khái niệm châu Á - Thái Bình Dương với tư cách là một khu vực hội tụ chiến lược về kinh tế và an ninh có phần phân tán trong học thuật và hoạch định chính sách đối ngoại của khá nhiều quốc gia khi Mỹ đưa ra khái niệm và triển khai chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” từ năm 2017. Tuy nhiên, trong thực tiễn, khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn tiếp tục được nhấn mạnh trong các văn kiện chính thống của Việt Nam³⁸.

Việt Nam là một nước ở Đông Nam Á, thành viên của ASEAN, nằm phía Tây trên bờ Thái Bình Dương, nơi có tầm quan trọng và nhạy cảm chiến lược cả về địa chính trị, địa kinh tế và ý thức hệ tư tưởng trong quan hệ quốc tế, nhất là trong quan hệ với Trung Quốc và Mỹ. Cùng với đó, Việt Nam đã và đang tham gia tích cực vào hệ thống kinh tế và chính trị - an ninh của khu vực và toàn cầu, thế và lực của Việt Nam đang lên, đồng thời cũng đang đối mặt với không ít thách thức mới trước biến động phức tạp của môi trường địa chính trị, kinh tế khu vực và thế giới, trong đó có vấn đề tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông, an ninh nguồn nước và hợp tác xuyên biên giới ở Tiểu vùng sông Mekong. Chính vì vậy, việc đẩy mạnh nghiên cứu xu hướng biến động và tác động của cấu trúc khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong bối cảnh hình thành cấu trúc “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”, trong đó có sự dịch chuyển, cạnh tranh quyền lực, nhất là giữa Mỹ và Trung Quốc, các quan hệ song phương, thể chế hợp tác đa phương về kinh tế, an ninh và văn hóa là một nhiệm vụ cấp bách nhằm đưa ra các giải pháp thích ứng với tình hình mới cho Việt Nam.

Thứ nhất, nghiên cứu về biến động và tác động của cấu trúc khu vực châu Á - Thái Bình Dương đến năm 2035 và tầm nhìn đến giữa thế kỷ XXI. Một câu hỏi lớn đặt ra trong thập niên tới là sự phân bố hay biến động của trật tự quyền lực, nhất là giữa

³⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1 (Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2021): 107.

Trung Quốc và Mỹ cũng như các thể chế hợp tác đa phương như Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Cộng đồng ASEAN, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn khu vực (RCEP), Hợp tác Bộ Tứ (QUAD), Hợp tác an ninh - quốc phòng giữa Mỹ, Anh và Australia (AUKUS)... sẽ diễn ra như thế nào dưới tác động của “Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” của Mỹ, “Cộng đồng chung vận mệnh” của Trung Quốc, cạnh tranh Mỹ - Nga, sự khủng hoảng của nền quản trị toàn cầu, sự chia rẽ phân mảnh của hệ thống quốc tế, sự suy giảm của chủ nghĩa đa phương và sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch. Cùng với đó, các nước lớn hay tầm trung khác như Nga, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Indonesia, Australia có vai trò như thế nào đối với sự biến động của cấu trúc khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung, an ninh và phát triển nói riêng? Những biến động trên sẽ tác động như thế nào đến Việt Nam và Việt Nam cần có những giải pháp nào để thích ứng với tình hình trên? Đây là những vấn đề cần được nghiên cứu, dự báo một cách toàn diện để đưa ra kiến nghị chính sách.

Thứ hai, tiếp tục nghiên cứu các điểm nghẽn, ẩn chứa nhiều bất ổn về an ninh khu vực. Mặc dù ở châu Á - Thái Bình Dương đã có sự quy tụ về hợp tác, liên kết về kinh tế nhưng kết nối về chính trị, an ninh vẫn còn là điểm yếu bởi khu vực này, nhất là ở châu Á, chưa hình thành một cấu trúc an ninh có thể đảm bảo hòa bình, ổn định lâu dài như ở Tây - Đông Âu và xuyên Đại Tây Dương. Hơn nữa, cơ cấu Chiến tranh Lạnh tại Đông Á chưa được giải quyết triệt để, còn tồn tại mâu thuẫn trên bán đảo Triều Tiên, vấn đề eo biển Đài Loan, tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông và biển Hoa Đông... Cùng với đó, chế độ chính trị, nhận thức và thực tiễn về dân chủ, nhân quyền ở khu vực này rất khác nhau, các quốc gia chưa có thói quen xử lý các vấn đề an ninh trên cơ sở hợp tác đa phương. Trong khi đó, an ninh khu vực cũng đang tiếp tục chịu sự chi phối của các nước lớn. Chính vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu các điểm nghẽn về an ninh để từ đó đưa ra những kiến nghị giúp Chính phủ Việt Nam có chính sách thích hợp trong việc bảo vệ tổ quốc từ sớm, từ xa.

Thứ ba, nghiên cứu xu hướng tự chủ và kết nối chiến lược, trước hết là về kinh tế, cơ sở hạ tầng, trong đó có công nghệ số giữa các thực thể (bao gồm các quốc gia, vùng lãnh thổ và các chủ thể phi nhà nước) ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung, giữa Đông Á với phía Đông Thái Bình Dương và giữa Đông Bắc Á với Đông Nam Á nói riêng. Xu hướng nghiên cứu này nên chú trọng nghiên cứu tính tự chủ

chiến lược của các nước tâm trung như Nhật Bản, Hàn Quốc, Indonesia, Thái Lan và kết nối chiến lược của Việt Nam với các nước láng giềng, trước hết là với Lào, Campuchia, Trung Quốc và tổ chức ASEAN, trong đó đẩy mạnh kết nối về chính sách và cơ sở hạ tầng giao thông, công nghệ số.

Thứ tư, tiếp tục nghiên cứu các quốc gia theo cách tiếp cận đất nước học và khu vực học, trong đó làm rõ hơn những biến đổi, sức mạnh tổng hợp quốc gia, cấu trúc bên trong, từ môi trường tự nhiên, dân cư - dân tộc, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội đến quan hệ với bên ngoài của các quốc gia - dân tộc và của Cộng đồng ASEAN trong bối cảnh mới. Trong hướng nghiên cứu này, cần tiếp tục đi sâu làm rõ tiến trình, xu hướng biến đổi và những giá trị vật thể, phi vật thể trên các lĩnh vực của Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, các quốc gia Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương. Nên tập trung nhiều hơn vào các nghiên cứu đối với các nước láng giềng của Việt Nam như Trung Quốc, Lào và Campuchia, các nước có tác động khá lớn về kinh tế như Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước có vai trò quan trọng trong ASEAN như Indonesia, Thái Lan, nhất là về tiềm năng phát triển và chính sách đối ngoại của họ. Trong hướng nghiên cứu này cũng cần tiếp tục làm rõ quá trình biến đổi dân số và văn hóa tộc người, di dân, di cư, kinh nghiệm phát triển, kết nối đô thị, nông nghiệp, nông thôn và số hóa kinh tế và xã hội. Mỗi biến động của các yếu tố trên, đặc biệt là tiềm lực phát triển và mục tiêu đối ngoại của các nước đều có tác động lớn đến an ninh, hợp tác và phát triển của Việt Nam. Hơn nữa, sự biến động của ASEAN, nhất là về mặt thể chế và vai trò trung tâm của tổ chức này trong cấu trúc khu vực cả ở châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương cũng cần được chú trọng nghiên cứu. Những nghiên cứu này sẽ góp phần quan trọng làm rõ những giá trị vật thể và phi vật thể của các nước, xu hướng tự chủ chiến lược và mô hình phát triển mà các nước đang theo đuổi, từ đó cung cấp cơ sở, dữ liệu khoa học cho đổi mới chính sách đối nội và đối ngoại của Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ năm, cần tiếp tục nghiên cứu những giá trị văn hóa, di sản văn hóa, quá trình tiếp biến, kết nối và hội tụ văn hóa, trong đó có “khởi văn minh Trung Hoa” và “khởi văn minh Hồi giáo”, “khởi văn minh Phật giáo” và “khởi văn minh Thiên Chúa giáo”, những quan niệm và thực tiễn của giá trị dân chủ, nhân quyền tại khu vực. Cùng với đó, cần tiếp tục nghiên cứu kinh nghiệm phát triển đất nước của các nước trong khu vực, trong đó có lịch sử hình thành các đường biên giới quốc gia, lịch sử giao lưu kinh

tế, văn hóa, lịch sử đấu tranh chống xâm lược để từ đó rút ra kinh nghiệm và bài học cho sự phát triển của Việt Nam hiện nay.

Kết luận

Khái niệm châu Á - Thái Bình Dương với tư cách là một thực thể khu vực được hình thành không phải bắt nguồn từ yếu tố tự nhiên vốn có của địa lý sinh thái và sự chia sẻ những đặc điểm chung về cấu trúc xã hội, mà chủ yếu từ hành động chiến lược của các trung tâm quyền lực, trước hết là từ Mỹ. Cơ sở hình thành khái niệm này bắt đầu từ khi Mỹ đưa ra và thực hiện chính sách “mở cửa Trung Quốc” ở ngưỡng cửa thế kỷ XX. Sự nổi lên của các “con rồng” ở châu Á, bắt đầu từ Nhật Bản, sau đó là Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông và Đài Loan trong những năm 60 của thế kỷ XX, chính sách “mở cửa Trung Quốc” lần hai của Mỹ từ những năm 70, sự trỗi dậy của Trung Quốc từ sau cải cách mở cửa cũng như bước chuyển mình của ASEAN trong liên kết khu vực từ thập niên 90 của thế kỷ XX đã tạo ra một “Đông Á mới” phát triển năng động, nơi hội tụ các dòng chảy thương mại, đầu tư và các thể chế hợp tác đa phương giữa hai bờ Thái Bình Dương. Điều này làm tăng kết nối lợi ích, trước hết là kinh tế giữa Mỹ và châu Á, cụ thể là Đông Á/Đông Nam Á, tạo nên một không gian địa chính trị, địa kinh tế và an ninh chiến lược ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đây là khu vực hội tụ chiến lược quan trọng nhất trong hợp tác và cạnh tranh về kinh tế và an ninh, nơi phát triển năng động nhất và cũng chứa đựng nhiều rủi ro nhất, trong đó Mỹ, Trung Quốc đóng vai trò chính và ASEAN có vai trò quan trọng trong sự định hình khái niệm cũng như cấu trúc của khu vực này. Chính vì vậy, cần phải tiếp tục nghiên cứu một cách toàn diện, dự báo xu hướng biến động và tác động của các mối quan hệ từ bên trong và bên ngoài khu vực để từ đó có thích ứng chính sách và giải pháp hợp lý cho Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2021.
- Lê Phụng Hoàng. *Lịch sử quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đến cuối Chiến tranh Lạnh (1945-1991)*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, 2005.

- Robert D. Kaplan. *Sự minh định của địa lý*. Hà Nội: NXB Hội nhà văn, 2017.
- Trần Khánh (chủ biên). *Hợp tác và cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ở Đông Nam Á ba thập niên đầu sau Chiến tranh Lạnh*. Hà Nội: NXB Thế giới, 2014.
- Trần Khánh. “Bàn về nguồn gốc hình thành, sự bùng nổ và chấm dứt của trật tự thế giới hai cực Yalta”. *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, số 1 (273) (2004): 7-8.
- Trần Khánh. *Cộng đồng người Hoa, Hoa kiều ở châu Á*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018.
- Trần Khánh. “Tiếp xúc, hội nhập kinh tế Đông Á - Đông Nam Á ven biển trong tiến trình lịch sử”. Trong *Đông Á - Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện đại*. Hà Nội: NXB Thế giới, 2004.
- Vũ Dương Ninh (chủ biên). *Lịch sử văn minh thế giới*. Hà Nội: Nxb Giáo dục, 1998.
- Hoàng Khắc Nam (chủ biên). *Cấu trúc khu vực châu Á-Thái Bình Dương: Lý luận và thực tiễn*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 2020.
- Paul Kennedy. *Sự trỗi dậy và suy tàn của các cường quốc: Sự biến đổi kinh tế và xung đột quân sự từ năm 1500 đến năm 2000*. Nguyễn Thanh Xuân dịch. Hà Nội: NXB Thế giới, 2022.
- Trần Trọng Trung. *Một cuộc chiến tranh sáu đời tổng thống*, Tập 1. TP. Hồ Chí Minh: NXB Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, 1986.
- Lê Tùng Lâm. “Sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với Đông Nam Á - trường hợp Việt Nam giai đoạn từ tháng 11/1963 đến tháng 3/1965”. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 10 (2012).
- Maridôn Tuareno. *Sự đảo lộn của thế giới - địa chính trị thế kỷ XXI*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia, 1996.
- Patrick Tylor, *Một thiên lịch sử: Sáu đời tổng thống Mỹ*. Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Chí Thành dịch. Hà Nội: NXB Công an nhân dân, 2008.
- Trần Thị Vinh. *Chủ nghĩa tư bản - Lịch sử thăng trầm 120 năm (1900-2020)*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2019.
- Võ Xuân Vinh. *ASEAN trong Chính sách hướng Đông của Ấn Độ*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội, 2013.
- Aphonaxeva, A. V. *Người Trung Quốc hải ngoại và kinh doanh ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*. Matxcova: Viện Viễn Đông, 2013.
- Arif Dirlik. “The Asia-Pacific Idea: Reality and Representation in the Invention of a Regional Structure”. *Journal of World History*, Vol. 3, No. 1 (1992).
- Francis Fukuyama. “The End of History”. In *Foreign Affairs Agenda: The New Shape of World Politics*. New York: Foreign Affairs, 1997.
- Sar Desai D. R. *Southeast Asia - Past and Present* (Fourth Edition). University of California at Los Angeles, Westview Press, 1997.
- Solomon, Richard H. ed., *The China Factor: Sino-American Relations and Global Scene*. New Jersey: Englewood Cliffs, Prentice-Hall, 1981.